

Số: *24* /2019/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày *17* tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng
nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sửa dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Thực hiện Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Kết luận số 430-KL/TU ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Thường trực Tỉnh ủy Yên Bái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2913/TTr-SXD ngày 05 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung được cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh được cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, chế biến và công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 3. Quy định giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái

1. Giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh như sau:

- a) Khu vực có hệ số phụ cấp khu vực 0,2: 58.000 đồng/tấn.
- b) Khu vực có hệ số phụ cấp khu vực 0,3: 59.000 đồng/tấn.
- c) Khu vực có hệ số phụ cấp khu vực 0,4: 60.000 đồng/tấn.
- d) Khu vực có hệ số phụ cấp khu vực 0,5: 61.000 đồng/tấn.
- đ) Khu vực có hệ số phụ cấp khu vực 0,7: 63.000 đồng/tấn.

2. Giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ đốt, chế biến:

a) Công nghệ chế biến phân vi sinh:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Giá dịch vụ tối đa (đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	340.000	300.000
2	300 đến < 500	300.000	250.000
3	500 đến < 1.000	260.000	220.000

b) Công nghệ đốt (không phát điện và không thu hồi năng lượng):

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Giá dịch vụ tối đa (đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	< 50	340.000	320.000
2	50 đến < 300	500.000	470.000
3	300 đến < 500	480.000	440.000
4	500 đến < 800	450.000	390.000

c) Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Giá dịch vụ tối đa (đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	410.000	380.000
2	300 đến < 500	370.000	340.000
3	500 đến < 1.000	330.000	300.000
4	1.000 đến < 1.500	290.000	260.000

3. Giá tối đa đối với dịch vụ quy định tại Quyết định này là giá tối đa để xử lý 1 tấn chất thải rắn sinh hoạt (theo công nghệ, quy mô công suất xử lý) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Như Điều 5 QĐ;
- Công Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, TKTH, XD, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long